

Phụ lục I:
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, NỢ QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 1984/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT		Huyện, thành, thị	Tình hình thực hiện thu Quỹ PCTT năm 2023					Số phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh			Số đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh
			Kế hoạch giao	Kết quả thực hiện	Trong đó		Đạt tỷ lệ %	Tổng số phải nộp	Trong đó			
		Cấp xã			Cấp huyện					Cấp xã phải nộp	Cấp huyện phải nộp	
	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3	8=9+10	9	10	12	13=8-12
		Tổng cộng	12.601	10.546,4	3.405,6	7.140,9	83,7	7.548,6	19,0	7.529,6	7.423,8	124,7
	1	TP Việt Trì	2.711,0	2.744,3	383,9	2.360,4	101,2	2.030,4	-	2.030,4	2.030,4	-
	2	Thị xã Phú thọ	758,0	990,7	138,6	852,1	130,7	733,0	-	733,0	695,0	37,98
	3	Huyện Lâm Thao	1.093,0	1.115,8	299,2	816,6	102,1	798,4	0,9	797,5	797,5	0,84
	4	Huyện Phú Ninh	1.114,0	1.006,9	373,4	633,5	90,4	735,0	9,5	725,4	725,4	9,54
	5	Huyện Thanh Ba	459,0	461,7	336,4	125,3	100,6	289,5	1,2	288,3	288,3	1,23
	6	Huyện Tam Nông	844,0	316,6	200,3	116,3	37,5	203,5	-	203,5	200,0	3,48
	7	Huyện Hạ Hòa	1.466,0	479,8	426,0	53,8	32,7	314,0	-	314,0	314,0	-
	8	Huyện Cẩm Khê	700,0	738,0	215,7	522,3	105,4	533,5	7,3	526,1	521,7	11,80
	9	Huyện Đoan Hùng	436,0	479,0	281,5	197,5	109,9	326,6	-	326,6	326,6	-
	10	Huyện Thanh Sơn	1.583,0	440,9	256,3	184,6	27,8	299,1	-	299,1	299,1	-
	11	Huyện Tân Sơn	323,0	186,0	119,8	66,2	57,6	143,2	-	143,2	83,3	59,87
	12	Huyện Thanh Thủy	861,0	1.331,3	286,0	1.045,2	154,6	964,8	-	964,8	964,8	(0,00)
	13	Huyện Yên Lập	253,0	255,5	88,5	167,1	101,0	177,7	-	177,7	177,7	-

Phụ lục I.1:

CHI TIẾT KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI DO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1984 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Huyện, thành, thị	Kết quả thu Quỹ PCTT cấp huyện năm 2023			Kinh phí đã trích lại cấp huyện năm 2023			Số phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	KP còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh
		Tổng thu	Trong đó		Tổng số đã trích	Trong đó				
	Cấp xã nộp lên theo quy định		Cấp huyện thực hiện thu			CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3-6	10	11=9-10
	Tổng cộng	9.762,8	2.621,9	7.140,9	2.233,2	289,0	1.944,2	7.529,6	7.423,8	105,76
1	TP Việt Trì	2.636,8	276,4	2.360,4	606,4	79,1	527,3	2.030,4	2.030,4	-
2	Thị xã Phú thọ	951,9	99,8	852,1	219,0	28,6	190,4	733,0	695,0	37,98
3	Huyện Lâm Thao	1.032,1	215,5	816,6	234,6	28,2	206,4	797,5	797,5	(0,03)
4	Huyện Phú Ninh	942,1	308,6	633,5	216,7	28,3	188,4	725,4	725,4	-
5	Huyện Thanh Ba	374,5	249,1	125,3	86,2	11,2	74,9	288,3	288,3	-
6	Huyện Tam Nông	264,3	148,0	116,3	60,8	7,9	52,9	203,5	200,0	3,48
7	Huyện Hạ Hòa	407,6	353,8	53,8	93,6	12,2	81,4	314,0	314,0	-
8	Huyện Cẩm Khê	682,5	160,2	522,3	156,3	20,4	136,0	526,1	521,7	4,46
9	Huyện Đoan Hùng	424,2	226,7	197,5	97,6	12,7	84,8	326,6	326,6	-
10	Huyện Thanh Sơn	377,8	193,2	184,6	78,7	10,3	68,4	299,1	299,1	-
11	Huyện Tân Sơn	186,0	119,8	66,2	42,8	5,6	37,2	143,2	83,3	59,87
12	Huyện Thanh Thủy	1.252,3	207,1	1.045,2	287,5	37,5	250,0	964,8	964,8	(0,00)
13	Huyện Yên Lập	230,8	63,7	167,1	53,1	6,9	46,1	177,7	177,7	-

Phụ lục 1.2:
CHI TIẾT KẾT QUẢ THU, NỢ QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI DO CẤP XÃ THỰC HIỆN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 1984/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Huyện, thành, thị	Kết quả thu Quỹ PCTT cấp xã năm 2023	KP thực tế đã trích lại (≤ 28% số thu)					Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp huyện	Số đã nộp về Quỹ PCTT cấp huyện	KP còn lại nộp trả Quỹ tỉnh
			Tổng số KP đã trích lại	Trong đó						
				Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%				
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=3-4	9	10=8-9	
	Tổng cộng	3.405,6	764,6	142,3	81,0	541,4	2.640,9	2.621,9	19,0	
1	TP Việt Trì	383,9	107,5	19,2	11,5	76,7	276,4	276,4		
2	Thị xã Phú Thọ	138,6	38,8	6,9	4,2	27,7	99,8	99,8		
3	Huyện Lâm Thao	299,2	82,8	15,0	11,3	56,5	216,4	215,5	0,9	
4	Huyện Phú Ninh	373,4	55,3	14,7	8,1	32,5	318,2	308,6	9,5	
5	Huyện Thanh Ba	336,4	86,0	15,4	9,1	61,5	250,4	249,1	1,2	
6	Huyện Tam Nông	200,3	52,4	9,4	5,6	37,4	148,0	148,0		
7	Huyện Hạ Hòa	426,0	72,2	12,8	2,7	56,6	353,8	353,8		
8	Huyện Cẩm Khê	215,7	48,1	9,4	5,1	33,6	167,6	160,2	7,3	
9	Huyện Đoan hùng	281,5	54,8	9,5	5,3	40,0	226,7	226,7		
10	Huyện Thanh Sơn	256,3	63,1	11,3	6,8	45,0	193,2	193,2		
11	Huyện Tân sơn	119,8	-	-	-	-	119,8	119,8		
12	Huyện Thanh Thủy	286,0	78,9	14,3	8,6	56,0	207,1	207,1		
13	Huyện Yên Lập	88,5	24,8	4,4	2,7	17,7	63,7	63,7		

Phụ lục II:

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN TỪ NGUỒN QUỸ PCTT CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ năm 2023	Kinh phí được quyết toán	Kinh phí chuyển tiếp năm sau	Ghi chú
	Tổng	12.836,6	3.350,0	9.486,6	
1	Hội chữ thập đỏ tỉnh Phú Thọ	150,0	150,0		QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/10/2023
2	Đài KTTV khu vực Việt Bắc	200,0	200,0		QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/10/2023
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.000,0		1.000,0	QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/10/2023
		2.500,0		2.500,0	QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/10/2023
		3.000,0	3.000,0		QĐ số 1558/QĐ-UBND ngày 27/7/2023
		3.000,0		3.000,0	QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 17/01/2023
		2.986,6		2.986,6	QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 17/01/2023

Phụ lục III:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUỸ PCTT CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1984/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT		Huyện, thành, thị	Nguồn thu quỹ PCTT cấp huyện, xã phát sinh năm 2023								Kinh phí quyết toán								KP chưa chi hết nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	
			Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó											
				Cấp xã		Cấp huyện			Cấp xã		Cấp huyện									
				Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.v. vụ PCTT 20%	CP hành chính 3%		Chi n.v. vụ PCTT 20%	Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.v. vụ PCTT 20%	CP hành chính 3%	Chi n.v. vụ PCTT 20%	Số đã nộp	Số còn phải nộp				
1	2	3=4+5...+8	4	5	6	7	8	9=10+11...+ 14	10	11	12	13	14	16	17=3-9-16					
	Tổng	2.997,8	142,3	81,0	541,4	289,0	1.944,2	1.838,7	130,1	54,1	404,9	205,7	1.043,9	149,4	1.009,8					
1	TP Việt Trì	713,9	19,2	11,5	76,7	79,1	527,3	167,2	19,2	5,9	52,7	50,4	39,0	14,6	532,1					
2	Thị xã Phú Thọ	257,8	6,9	4,2	27,7	28,6	190,4	158,7	6,9	1,0	27,9	28,1	94,8		99,1					
3	Huyện Lâm Thao	317,4	15,0	11,3	56,5	28,2	206,4	234,2	15,0	9,0	55,8	5,0	149,3		83,2					
4	Huyện Phú Ninh	272,0	14,7	8,1	32,5	28,3	188,4	22,2	6,4	2,0	8,6	5,2		134,6	115,2					
5	Huyện Thanh Ba	172,2	15,4	9,1	61,5	11,2	74,9	161,9	15,3	7,7	52,7	11,2	74,9	0,2	10,1					
6	Huyện Tam Nông	113,1	9,4	5,6	37,4	7,9	52,9	32,0	7,0				25,0		81,1					
7	Huyện Hạ Hòa	165,8	12,8	2,7	56,6	12,2	81,4	164,4	12,8	2,7	56,6	12,2	80,0		1,4					
8	Huyện Cẩm Khê	204,5	9,4	5,1	33,6	20,4	136,0	204,5	9,4	5,1	33,6	20,4	136,0							
9	Huyện Đoan Hùng	152,4	9,5	5,3	40,0	12,7	84,8	152,4	9,5	5,3	40,0	12,7	84,8		-					
10	Huyện Thanh Sơn	141,8	11,3	6,8	45,0	10,3	68,4	141,8	11,3	6,8	45,0	10,3	68,4		-					
11	Huyện Tân sơn	42,8				5,6	37,2	37,7				5,6	32,1		5,0					
12	Huyện Thanh thủy	366,5	14,3	8,6	56,0	37,5	250,0	338,2	12,9	5,8	31,9	37,5	250,0		28,3					
13	Huyện Yên Lập	77,8	4,4	2,7	17,7	6,9	46,1	23,5	4,4	2,7	-	6,9	9,5		54,3					